ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 511/BC-UBND	*An Giang, ngày 25 tháng 6 năm 2026*

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử 6 tháng đầu năm 2026

(*Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026*)

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ quy định về công tác kiểm soát thủ tục hành chính (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ); Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ); Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Văn bản hướng dẫn của Bộ Tư pháp về thực hiện chế độ thông tin báo cáo cáo định kỳ; Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang báo cáo Bộ Tư pháp về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử 6 tháng đầu năm 2026:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)

1. Đánh giá tác động TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

- Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo, lũy kế đến kỳ báo cáo: 03 TTHC[1].

[1] Cụ thể: (1) đánh giá TTHC, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định chính sách đặc thù cho phát triển công nghiệp bán dẫn; hỗ trợ ưu đãi doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng bán dẫn; (2) đánh giá TTHC việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ đối với sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số; (3) đánh giá TTHC, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, trong dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số. Đến nay, địa phương đã ban hành 03 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang; đã thực hiện đánh giá tác động 03 TTHC.

- Số lượng TTHC được ban hành trong kỳ báo cáo, lũy kế đến kỳ báo cáo: 03 TTHC (Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Công nghiệp công nghệ số thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và công nghệ tỉnh An Giang).

(*Đính kèm Biểu số 01b/BTP/KSTT*).

2. Thẩm định TTHC quy định tại dự thảo văn bản QPPL

Trong kỳ báo cáo, tỉnh An Giang phát sinh 04 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính được cơ quan có thẩm quyền chủ trì thực hiện việc thẩm định theo đúng quy định pháp luật[2].

3. Công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC

- Tổng số Quyết định công bố TTHC/danh mục TTHC ban hành: 189 Quyết định.

- Tổng số văn bản QPPL có quy định TTHC được công bố: 03 văn bản.

- Tổng số TTHC/danh mục TTHC được công bố: 2.045 thủ tục. Trong đó:

+ Công bố mới: 455 TTHC.

+ Sửa đổi, bổ sung: 1.240 TTHC.

+ Bãi bỏ: 350 TTHC.

- Tình hình công khai: Tổng số TTHC được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, Cổng dịch vụ công quốc gia là 1.648 thủ tục; số TTHC không công khai là 350 thủ tục (thủ tục bãi bỏ). Các cơ quan ngành dọc như Công an, Kho bạc Nhà nước khu vực XX, Ngân hàng Nhà nước khu vực 15, Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan khu vực XV, Bảo hiểm xã hội tỉnh đã thực hiện niêm yết công khai đầy đủ 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại nơi giao dịch và trên trang thông tin điện tử của đơn vị.

(*Đính kèm Biểu số 03b/BTP/KSTT*)

4. Rà soát, phê duyệt và thực thi phương án đơn giản hóa TTHC

4.1. Theo Chương trình, Kế hoạch của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (Bộ, ngành thực hiện).

4.2. Theo Kế hoạch của địa phương

Theo Nghị quyết số 66/2025/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ: Tỉnh An Giang tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 384/KH-UBND ngày 08/4/2025 về triển khai chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025. Kết quả cụ thể:

---

[2] Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang; đã thực hiện đánh giá tác động 03 TTHC; dự thảo Quyết định quy định trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh An Giang với 02 TTHC;

- Về cắt giảm điều kiện kinh doanh (ĐKKD): Trên địa bàn tỉnh An Giang không phát sinh việc ban hành hoặc áp dụng điều kiện kinh doanh trái thẩm quyền; các điều kiện kinh doanh được thực hiện thống nhất theo quy định của Trung ương.

- Đã ban hành 15 Quyết định ủy quyền, với 246 TTHC, thuộc nhiều lĩnh vực: môi trường, khoa học và công nghệ, thương mại, lao động, dân tộc, nông nghiệp, năng lượng, dược phẩm,…

- Ban hành Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 công bố danh mục TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình, một phần và TTHC liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến trên địa bàn tỉnh. Theo đó:

+ 1.150/1.150 TTHC liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến (tỷ lệ 100%).

+ 2.154 TTHC cung cấp DVCTT (1.093 toàn trình, 1.061 một phần).

+ 1.848 TTHC thuộc thẩm quyền cấp tỉnh; 402 TTHC thuộc thẩm quyền cấp xã.

- Về cắt giảm thời gian giải quyết TTHC:

Ngày 15/12/2025, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2351/QĐ-UBND về việc công bố danh mục TTHC thực hiện giảm 30% thời gian giải quyết. Toàn tỉnh áp dụng cho 2.000 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền.

Hiệu quả kinh tế: Tổng số ngày cắt giảm đạt 11.293,45 ngày (tương đương 90.347,6 giờ làm việc). Tổng chi phí tiết kiệm ước tính đạt: 4.870.395.087 đồng (hơn 4,8 tỷ đồng).

Ngày 08/6/2026, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2672/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện giảm thời gian giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh An Giang (thay thế Quyết định số 2351/QĐ-UBND). Trong đó:

+ 1.387 TTHC thực hiện cắt giảm 50% thời gian giải quyết so với quy định hiện hành.

+ 135 TTHC thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết so với quy định hiện hành.

+ 1.302 TTHC thuộc thẩm quyền cấp tỉnh và 287 TTHC thuộc thẩm quyền cấp xã.

Hiệu quả kinh tế: Tổng số ngày cắt giảm đạt 12.899,10 ngày (tương đương 103.192,80 giờ làm việc). Tổng chi phí tiết kiệm ước tính đạt: 5.562.845.124,25 đồng (hơn 5,56 tỷ đồng).

- Trong kỳ, tỉnh đã Ban hành 02 Quyết định công bố danh mục TTHC tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp; 100% TTHC được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính, cụ thể:

+ Cấp tỉnh (theo Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 22/12/2025): Danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang với 1.848 TTHC thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh và 8 TTHC thực hiện không tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. Trong đó, thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính với 1.856 TTHC (đạt 100%), đồng thời có 1.848 TTHC được cung cấp DVCTT.

+ Cấp xã (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 22/12/2025): Danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã trên địa bàn tỉnh An Giang với 391 TTHC thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và 11 TTHC thực hiện không tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Trong đó, thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính với 402 TTHC (đạt 100%), đồng thời có 399 TTHC được cung cấp DVCTT.

* *Ghi chú*: Tổng TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính đạt tỷ lệ 100% với 2.258 TTHC, (phân theo cấp thực hiện cấp tỉnh, cấp xã; ví dụ: 01 TTHC được công bố nhưng cùng thực hiện ở 02 cấp cấp tỉnh, cấp xã).

- Địa phương cũng ban hành Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 về quy trình tiếp nhận và giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính (phi địa giới hành chính) trên địa bàn tỉnh An Giang.

Thực hiện Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2026 về Kế hoạch tổ chức hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và công tác truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang, ngày 06/5/2026, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2119/QĐ-UBND phê duyệt phương án đơn giản hóa 24 TTHC nội bộ ngành Xây dựng; tiếp tục đôn đốc các sở, ngành rà soát cắt giảm bước trung gian, tái sử dụng dữ liệu.

(*Đính kèm Biểu số 04b/BTP/KSTT*).

5. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu theo Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP

Các cơ quan chuyên môn đã tiến hành rà soát, tái cấu trúc quy trình khai thác, sử dụng thông tin từ các cơ sơ dữ liệu quốc gia (như Dân cư, Đăng ký doanh nghiệp,…) thay thế cho việc nộp thành phần hồ sơ giấy. 100% Bộ phận Một cửa triển khai nghiêm túc quy định không yêu cầu người dân nộp lại các thông tin dữ liệu điện tử đã được số hóa và kết nối đồng bộ.

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 06/5/2026 phê duyệt phương án đơn giản hóa 24 TTHC nội bộ ngành Xây dựng;

tiếp tục đôn đốc các sở, ngành rà soát cắt giảm bước trung gian, tái sử dụng dữ liệu.

(*Đính kèm Biểu số 04d/BTP/KSTT*).

6. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC

- Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo, trong đó: Số tiếp nhận mới trong kỳ: 900; số từ kỳ trước chuyển qua: 0; số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 352; số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 568.

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý: 898; trong đó số đã được đăng tải công khai: 898.

- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 2.

- Số phản ánh, kiến nghị xử lý quá hạn: Không.

100% phản ánh, kiến nghị xử lý đúng hạn. Tiếp tục đôn đốc xử lý 02 PAKN còn lại, bảo đảm không để quá hạn thuộc trách nhiệm địa phương.

- 100% hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị. Đã duy trì theo dõi qua kênh đánh giá và Hệ thống PAKN (dữ liệu trước 31/5/2026). Tiếp tục kiến nghị mở dữ liệu, hoàn thiện công cụ đo lường hài lòng; tăng chất lượng trả lời PAKN của người dân, doanh nghiệp.

(*Đính kèm Biểu số 06b/BTP/KSTT*).

7. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

- Tình hình, kết quả tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính các cơ quan hành chính nhà nước (Sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp xã):

Trong kỳ báo cáo, toàn tỉnh tiếp nhận 606.760 hồ sơ thủ tục hành chính, trong đó hồ sơ tiếp nhận trực tuyến là 531.414 hồ sơ, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính là 59.664 hồ sơ, hồ sơ từ kỳ trước chuyển sang là 15.682 hồ sơ.

Tổng số hồ sơ đã giải quyết là 585.998 hồ sơ. Trong đó, số hồ sơ giải quyết trước hạn là 511.222 hồ sơ, số hồ sơ giải quyết đúng hạn là 70.167 hồ sơ, số hồ sơ giải quyết quá hạn là 4.609 hồ sơ. Số hồ sơ đang giải quyết là 20.762 hồ sơ, trong đó có 18.371 hồ sơ trong hạn và 2.391 hồ sơ quá hạn.

Tính chung, tổng số hồ sơ giải quyết đúng hạn và đang giải quyết trong hạn là 599.760 hồ sơ, **đạt tỷ lệ 98,85%**. Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn và đang quá hạn là 7.000 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 1,15% trên tổng số hồ sơ tiếp nhận.

Phân theo cấp giải quyết, cấp tỉnh tiếp nhận 171.746 hồ sơ, trong đó tiếp nhận trực tuyến 110.227 hồ sơ, tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính 51.956 hồ sơ, hồ sơ từ kỳ trước chuyển sang 9.563 hồ sơ. Cấp tỉnh đã giải quyết 160.390 hồ sơ, gồm 135.083 hồ sơ trước hạn, 22.374 hồ sơ đúng hạn và 2.933 hồ sơ quá hạn; đang giải quyết 11.356 hồ sơ, trong đó 10.833 hồ sơ trong hạn và 523 hồ sơ quá hạn. Tổng số hồ sơ đúng hạn và đang trong hạn của cấp tỉnh là

168.290 hồ sơ, đạt tỷ lệ **97,99%;** tổng số hồ sơ quá hạn là 3.456 hồ sơ, chiếm 2,01%.

Đối với cấp xã, tổng số hồ sơ tiếp nhận là 435.014 hồ sơ, trong đó tiếp nhận trực tuyến 421.187 hồ sơ, tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính 7.708 hồ sơ, hồ sơ từ kỳ trước chuyển sang 6.119 hồ sơ. Cấp xã đã giải quyết 425.608 hồ sơ, gồm 376.139 hồ sơ trước hạn, 47.793 hồ sơ đúng hạn và 1.676 hồ sơ quá hạn; đang giải quyết 9.406 hồ sơ, trong đó 7.538 hồ sơ trong hạn và 1.868 hồ sơ quá hạn. Tổng số hồ sơ đúng hạn và đang trong hạn của cấp xã là 431.470 hồ sơ, đạt tỷ lệ **99,19%;** tổng số hồ sơ quá hạn là 3.544 hồ sơ, chiếm 0,81%.

Nhìn chung, kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh cơ bản bảo đảm yêu cầu về tiến độ, tỷ lệ đúng hạn toàn tỉnh đạt 98,85%. Cấp xã có tỷ lệ đúng hạn cao hơn cấp tỉnh, đạt 99,19% so với 97,99% của cấp tỉnh. Tuy nhiên, toàn tỉnh vẫn còn 7.000 hồ sơ quá hạn, trong đó cấp xã chiếm 3.544 hồ sơ và cấp tỉnh chiếm 3.456 hồ sơ; cần tiếp tục theo dõi, đôn đốc, rà soát nguyên nhân quá hạn để có giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

- Tình hình, kết quả tiếp nhận, giải quyết hồ sơ của các cơ quan ngành dọc:

Trong kỳ báo cáo, các cơ quan ngành dọc tiếp nhận tổng số 6.413.910 hồ sơ thủ tục hành chính. Trong đó, số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến là 5.988.532 hồ sơ, số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính là 418.995 hồ sơ, số hồ sơ từ kỳ trước chuyển sang là 6.383 hồ sơ.

Tổng số hồ sơ đã giải quyết là 6.398.745 hồ sơ. Trong đó, số hồ sơ giải quyết trước hạn là 399.986 hồ sơ, số hồ sơ giải quyết đúng hạn là 5.996.934 hồ sơ, số hồ sơ giải quyết quá hạn là 1.825 hồ sơ.

Số hồ sơ đang giải quyết là 15.165 hồ sơ. Trong đó, có 15.088 hồ sơ đang giải quyết trong hạn và 77 hồ sơ đang giải quyết quá hạn.

Tính chung, tổng số hồ sơ đã giải quyết đúng hạn và đang giải quyết trong hạn là 6.412.008 hồ sơ, đạt tỷ lệ **99,97%** trên tổng số hồ sơ tiếp nhận. Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn và đang quá hạn là 1.902 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 0,03%.

Nhìn chung, kết quả tiếp nhận, giải quyết hồ sơ của các cơ quan ngành dọc đạt tỷ lệ đúng hạn rất cao, cơ bản bảo đảm yêu cầu về tiến độ giải quyết thủ tục hành chính. Tuy nhiên, vẫn còn 1.902 hồ sơ quá hạn, cần tiếp tục rà soát nguyên nhân, theo dõi sát tiến độ xử lý, nhất là đối với các hồ sơ đang quá hạn, nhằm hạn chế phát sinh tồn đọng và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương:

Qua theo dõi, người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính tập trung nhiều ở các nhóm lĩnh vực đất đai, hộ tịch, chứng thực, cư trú, thuế, đăng ký kinh doanh, xây dựng, lao động - người có công và các thủ tục có phát sinh nghĩa vụ tài

chính. Người dân cơ bản thích ứng với việc sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, tài khoản định danh điện tử và hình thức nộp hồ sơ trực tuyến; tuy nhiên, một bộ phận người dân ở nông thôn, biên giới, hải đảo, người cao tuổi còn cần được hỗ trợ trực tiếp khi nộp hồ sơ, thanh toán trực tuyến, tra cứu tình trạng hồ sơ và nhận kết quả điện tử.

Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp, các điểm hướng dẫn, thiết bị tra cứu, Kiosk, máy tính phục vụ người dân và hoạt động hỗ trợ dịch vụ công trực tuyến đã góp phần giảm thời gian hướng dẫn, hỗ trợ người dân tra cứu, theo dõi trạng thái hồ sơ. Tuy nhiên, hiệu quả khai thác chưa đồng đều giữa các địa bàn do điều kiện hạ tầng mạng, thiết bị số hóa, nhân lực công nghệ thông tin và kỹ năng số của người dân còn khác nhau.

Tỷ lệ mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp trong tiếp nhận, giải quyết TTHC trên 99%. Tiếp tục đẩy mạnh truyền thông, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp; chấn chỉnh đơn vị, cá nhân chậm trễ. Triển khai thông qua nâng cao chất lượng phục vụ tại Trung tâm PVHCC, hướng dẫn trực tuyến, thanh toán trực tuyến, nhận kết quả điện tử; thường xuyên theo dõi Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp của tỉnh.

(Đính kèm Biểu số 07b/BTP/KSTT; 08b/BTP/KSTT; 08c/BTP/KSTT).

8. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Tiếp tục tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện tốt nội dung Nghị định số 118/2025/NĐ-CP CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ) và Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP;

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương: 2.258 TTHC; Trong đó do Trung ương quy định là 2.255 thủ tục, do địa phương quy định là 03 thủ tục. Số TTHC cấp tỉnh (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc): 1.856 TTHC; số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc): 402 TTHC.

- Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp: 100%;

- Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính: 100% (gồm 1.856 TTHC cấp tỉnh và 402 TTHC cấp xã);

- Kết quả Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp của tỉnh (theo Quyết định số 766/QĐ-TTg) đạt 95,86 điểm, xếp thứ 18/34 tỉnh, thành phố (số liệu tính đến ngày 31/5/2026).

9. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh cung cấp ổn định 1.093 DVCTT toàn trình trên tổng số 1.093 TTHC đủ điều kiện (đạt 100%). Đồng thời

cung cấp 1.061 DVCTT một phần. Khối các cơ quan ngành dọc đã bám sát triển khai thực hiện các Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, Nghị định số 254/2025/NĐ-CP và Nghị định số 347/2025/NĐ-CP, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao cho 100% thủ tục thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý.

Tỷ lệ số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đạt 90,10%;

Tỷ lệ hồ sơ đã cấp kết quả bản điện tử đạt 90,14%;

Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hoá đạt 94,01%.

10. Công bố, công khai và cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước

- Ban hành 12 Quyết định công bố TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh, với tổng số 167 TTHC; trong đó có 115 TTHC cấp tỉnh và 52 TTHC cấp xã. 100% các thủ tục hành chính nội bộ sau công bố đều được niêm yết công khai rõ ràng các bước thực hiện trên Hệ thống thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tư của các đơn vị.

- Trong kỳ báo cáo, có 07 TTHC nội bộ công bố, công khai và cắt giảm, đơn giản hóa trong lĩnh vực Kế hoạch và đầu tư thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh trình.

(Đính kèm Biểu số 08b/BTP/KSTT).

11. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tiếp tục được UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo, triển khai thường xuyên, gắn với yêu cầu nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và thúc đẩy chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính ngay từ năm 2026 theo Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 05/02/2026.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp xã đã chủ động quán triệt, phổ biến các chủ trương, quy định mới của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và UBND tỉnh về kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và sử dụng tài khoản định danh điện tử. Nội dung tuyên truyền được lồng ghép trong các cuộc họp giao ban, họp cơ quan, sinh hoạt chuyên đề, các hội nghị tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; đồng thời được đăng tải trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương.

Các địa phương đã tăng cường đa dạng hóa hình thức truyền thông, phù hợp với điều kiện thực tế ở cơ sở, như: Niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; công khai mã QR để người dân tra cứu nhanh thông tin thủ tục hành chính; tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh, pano, màn hình ti vi tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; đăng tải thông tin trên Zalo OA, Facebook, Fanpage của địa phương; hướng dẫn trực tiếp tại quầy

giao dịch; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thanh niên, tổ công nghệ số cộng đồng và các ấp, khóm, khu phố để hỗ trợ người dân tiếp cận, sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

Nội dung truyền thông tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm: Hướng dẫn người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; thực hiện thanh toán trực tuyến phí, lệ phí; cài đặt, kích hoạt và sử dụng tài khoản định danh điện tử VNeID; khai thác, tái sử dụng thông tin, dữ liệu đã được số hóa; tra cứu tình trạng hồ sơ; tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị; đồng thời tuyên truyền các chính sách khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến, trong đó có chính sách miễn, giảm phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Một số địa phương đã triển khai các hình thức truyền thông, hỗ trợ thiết thực tại cơ sở như: Tổ chức ngày hội hướng dẫn dịch vụ công trực tuyến tại địa bàn ấp, khóm; hỗ trợ người dân nộp hồ sơ trực tuyến lưu động; xây dựng mô hình hỗ trợ cài đặt/kích hoạt VNeID, hỗ trợ nộp hồ sơ và thanh toán trực tuyến, số hóa hồ sơ đầu vào và số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội bố trí lực lượng hỗ trợ người dân tại Trung tâm Phục vụ hành chính công. Qua đó, từng bước hình thành thói quen sử dụng dịch vụ công trực tuyến, giảm thời gian đi lại, chi phí thực hiện thủ tục hành chính của người dân, doanh nghiệp.

Thông qua công tác truyền thông, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và người dân về kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến và chuyển đổi số tiếp tục được nâng lên. Việc công khai, minh bạch thủ tục hành chính được thực hiện thường xuyên hơn; người dân, doanh nghiệp có thêm kênh tiếp cận thông tin, giám sát quá trình tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính. Công tác truyền thông cũng góp phần nâng cao tỷ lệ hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến, số hóa hồ sơ, tái sử dụng dữ liệu, nâng cao chất lượng phục vụ và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

12. Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách thủ tục hành chính

Công tác nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách thủ tục hành chính tiếp tục được UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo, gắn với mục tiêu đổi mới phương thức phục vụ, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ, nâng cao tỷ lệ hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến, số hóa hồ sơ, tái sử dụng dữ liệu và nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp xã đã chủ động rà soát quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; nghiên cứu, đề xuất các mô hình, giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế của từng đơn vị, địa phương. Việc đề xuất sáng kiến được thực hiện theo hướng lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ; ưu tiên các giải pháp có khả năng áp dụng

ngay tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận Một cửa và trên môi trường điện tử.

Nhiều địa phương đã đăng ký, triển khai các mô hình, sáng kiến thiết thực trong cải cách thủ tục hành chính, như: mô hình "5 tại chỗ" trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính; mô hình "4 xin, 4 luôn, 5 không" nhằm xây dựng chính quyền thân thiện; mô hình "2 hỗ trợ - 2 số hóa" gồm hỗ trợ cài đặt, kích hoạt tài khoản định danh điện tử VNeID, hỗ trợ nộp hồ sơ, thanh toán trực tuyến, số hóa hồ sơ đầu vào và số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính; mô hình "Hồ sơ không hẹn" vào một số ngày trong tuần nhằm rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ; mô hình hỗ trợ người dân nộp hồ sơ dịch vụ công trực tuyến lưu động vào ngày thứ Bảy; mô hình "Ngày thứ Bảy vì dân phục vụ"; mô hình lấy ý kiến sự hài lòng của người dân bằng mã QR; mô hình sử dụng mã QR để niêm yết, tra cứu thủ tục hành chính thay thế dần phương thức niêm yết truyền thống.

Bên cạnh đó, một số địa phương đã đẩy mạnh các sáng kiến liên quan đến số hóa và tái sử dụng dữ liệu, chuẩn hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; giảm yêu cầu người dân, doanh nghiệp nộp lại giấy tờ đã có trong cơ sở dữ liệu; tăng cường khai thác, tái sử dụng thông tin, dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ trong giải quyết thủ tục hành chính. Đây là nhóm sáng kiến có ý nghĩa quan trọng trong thực hiện cải cách thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu, góp phần giảm thành phần hồ sơ, giảm thời gian xử lý, hạn chế việc yêu cầu lại thông tin, giấy tờ đã được số hóa.

Các mô hình, sáng kiến tại cơ sở còn chú trọng đổi mới phương thức hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính, như: Tổ chức ngày hội hướng dẫn dịch vụ công trực tuyến tại cộng đồng; bố trí lực lượng đoàn viên, cán bộ, công chức hỗ trợ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; hướng dẫn người dân nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến, tra cứu kết quả giải quyết hồ sơ; hỗ trợ nhóm người cao tuổi, người dân vùng nông thôn, vùng có đồng bào dân tộc tiếp cận và sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Qua đó, từng bước chuyển Bộ phận Một cửa từ nơi tiếp nhận hồ sơ theo phương thức truyền thống thành điểm hỗ trợ, đồng hành với người dân trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Một số sáng kiến còn gắn với tăng cường công khai, minh bạch và giám sát quá trình giải quyết thủ tục hành chính, như: Thiết lập mã QR để người dân tra cứu thủ tục hành chính; mã QR phục vụ phản ánh, kiến nghị, đánh giá thái độ phục vụ; khảo sát mức độ hài lòng của người dân; theo dõi tiến độ xử lý hồ sơ trên hệ thống; kiểm tra ngẫu nhiên hồ sơ trên phần mềm; kịp thời phát hiện các khâu chậm trễ, bất cập để chấn chỉnh. Các giải pháp này góp phần nâng cao

trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính.

Nhìn chung, các sáng kiến cải cách thủ tục hành chính trong 6 tháng đầu năm 2026 đã bước đầu phát huy hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; thúc đẩy thay đổi thói quen từ thực hiện thủ tục hành chính trực tiếp sang trực tuyến; nâng cao tỷ lệ thanh toán trực tuyến, số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; giảm thời gian đi lại, chi phí thực hiện thủ tục; tăng cường công khai, minh bạch và nâng cao mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân.

13. Kiểm tra thực hiện công tác kiểm soát TTHC

Tỉnh đã ban hành Quyết định số 2562/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 về việc thành lập Đoàn Kiểm tra thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2026; đang tiến hành kế hoạch tổ chức kiểm tra tại các đơn vị, nhằm kịp thời chỉ đạo khẩn trương khắc phục các hạn chế, tháo gỡ vướng mắc trong công tác kiểm soát TTHC và vận hành Trung tâm Phục vụ HCC cấp tỉnh, cấp xã sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi và kết quả đạt được

- Công tác kiểm soát TTHC nhận được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên, sâu sát từ Trung ương và Tỉnh ủy, UBND tỉnh nên hiệu quả ngày càng được nâng cao, đã tạo ra bước chuyển biến tích cực trong nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và tác động tích cực của người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC;

- Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương ngày càng chú trọng nâng cao hiệu quả, chất lượng giải quyết TTHC; Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC nâng lên về chất lượng, đạt mức cao trên 98,85%. Nhiều thủ tục hành chính được cắt giảm thời gian giải quyết so với quy định;

- Hiệu quả, tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến ngày càng nâng cao, giúp cho người dân, doanh nghiệp dễ tiếp cận và thân thiện hơn, đáp ứng tốt nhu cầu thực tế, giảm bớt phiền hà, tạo điều kiện thuận lợi, nhanh chóng cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt, giúp người dân và doanh nghiệp thực hiện TTHC mọi lúc, mọi nơi, không cần trực tiếp đến cơ quan nhà nước.

- Nhiều phản ánh kiến nghị của người dân được xử lý hiệu quả, đúng hạn, công khai đầy đủ; cho thấy sự quan tâm và tác động tích cực của người dân, doanh nghiệp nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm và hiệu quả của hệ thống chính quyền, của công chức, viên chức trong việc giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp;

2. Khó khăn, tồn tại và hạn chế

- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của một số Bộ, ngành còn phát sinh nhiều lỗi kỹ thuật, tốc độ xử lý chậm, ảnh hưởng lớn đến việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa hệ thống của các Bộ, ngành với hệ thống của địa phương chưa đồng bộ, gây khó khăn trong theo dõi, quản lý, thống kê và tổng hợp kết quả giải quyết hồ sơ;

- Khối lượng công việc tại Trung tâm hành chính công cấp xã tăng mạnh sau sáp nhập địa giới hành chính gây áp lực lớn cho công chức. Số lượng thủ tục hành chính nhiều sau khi được phân cấp, trong khi biên chế công chức có hạn, phải thực hiện đồng thời nhiều nhiệm vụ chuyên môn; khối lượng công việc, cũng như thủ tục hành chính còn chênh lệnh lớn giữa các sở, ban, ngành tỉnh và tại Trung tâm Hành chính công cấp xã;

- Một bộ phận công chức, viên chức còn hạn chế về năng lực, kỹ năng chuyển đổi số; chủ yếu mới đáp ứng yêu cầu tin học văn phòng cơ bản, dẫn đến việc xử lý công việc trên môi trường điện tử đôi lúc còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu đề ra. Một số thủ tục hành chính được phân cấp yêu cầu có trình độ, năng lực phù hợp, có tính chuyên môn sâu; yêu cầu công chức phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành để đáp ứng yêu cầu giải quyết hồ sơ;

- Đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã thường xuyên có sự thay đổi về vị trí công tác, nhiệm vụ được giao hoặc nhân sự phụ trách, dẫn đến việc cấp mới, điều chỉnh, thu hồi và phân quyền tài khoản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính phải thực hiện thường xuyên, làm tăng khối lượng công việc, ảnh hưởng đến thời gian và hiệu quả công tác quản lý, vận hành hệ thống.

- Thủ tục thuộc lĩnh vực đất đai còn phức tạp, cần qua nhiều khâu xác minh, dẫn đến tỷ lệ hồ sơ trễ hẹn phát sinh chủ yếu ở lĩnh vực này.

- Một số thủ tục hành chính sau khi phân cấp chưa được hướng dẫn đầy đủ, kịp thời về quy trình nghiệp vụ, biểu mẫu, cách thức thực hiện và xử lý trên hệ thống điện tử.

3. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị nâng cấp, hoàn thiện và bảo đảm vận hành ổn định các hệ thống thông tin giải quyết TTHC; tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu với địa phương; tạo thuận lợi trong theo dõi, quản lý, thống kê và tổng hợp kết quả giải quyết hồ sơ;

- Cần có giải pháp cho các Sở, ngành, phường, đặc khu, xã có số lượng hồ sơ lớn, tập trung nhiều dân cư (lượng hồ sơ chênh lệch còn lớn);

- Tăng cường hướng dẫn đầy đủ, kịp thời về quy trình nghiệp vụ, biểu mẫu, cách thức thực hiện và xử lý trên hệ thống điện tử;

- Thường xuyên tập huấn cho đội ngũ công chức thực hiện tiếp nhận và trả kết quả đối với hệ thống thông tin mới chuyển giao và các thủ tục hành chính được phân cấp cho địa phương.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA KỲ TIẾP THEO

1. Tiếp tục đôn đốc thực hiện nghiêm túc các quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, Nghị định số 118/2025/NĐ-CP, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị kỹ thuật theo dõi, tổng hợp tình hình vận hành Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống điều phối giải quyết thủ tục hành chính, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh và các hệ thống chuyên ngành của bộ, ngành.

3. Tập trung nâng cấp, đồng bộ và rà soát các tính năng kỹ thuật trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, của Bộ, ngành Trung ương.

4. Tiếp tục triển khai, đôn đốc thực hiện Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch tổ chức hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và công tác truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang. Hoàn thành các nhiệm vụ, đạt tiến độ, sản phẩm đầu ra; nâng cao tinh thần, trách nhiệm chủ trì, phối hợp của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trong thực hiện nhiệm vụ.

5. Đẩy mạnh công tác số hóa, nâng cao tỷ lệ cấp kết quả điện tử và khuyến khích người dân, cán bộ thực hiện tái sử dụng, khai thác dữ liệu số hóa; thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiệu quả cao, thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

6. Chỉ đạo khối cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh duy trì, tích cực giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp, tổ chức đạt kết quả cao; ứng dụng tốt công nghệ thông tin, thực hiện tốt việc chuyển đổi số; duy trì hiệu quả 100% đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

Trên đây là Báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử 6 tháng đầu năm 2026 tỉnh An Giang./.

Nơi nhận:
- Bộ Tư pháp;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu: VT, nvthanh.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Nguyễn Thanh Phong

Biểu số 01b/BTP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI TỈNH AN GIANG
Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2026
(Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026)
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 511/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh An Giang
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản *(sau khi ban hành)*	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	**Nghị quyết định của HĐND cấp tỉnh**							
1	Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ đối với sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số.	1	1				1	Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Công nghiệp công nghệ số thuộc
2	Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và	1	1				1	

	mức hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số.							phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và công nghệ tỉnh An Giang
3	Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách đặc thù cho phát triển công nghiệp bán dẫn; hỗ trợ ưu đãi doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng bán dẫn.	1	1				1	
	TỔNG SỐ	3	3				3	

Biểu số 03b/BTP/KSTT

KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI TỈNH AN GIANG

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2026

(Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 511/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh An Giang
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

Đơn vị tính: TTHC, VB.

Stt	Tên cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đến thời điểm báo cáo
			Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung *(công khai)*	Bãi bỏ *(không công khai)*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	50	376	15	322	39	337	39	354
2	Sở Khoa học và Công nghệ	18	275	118	80	77	198	77	270
3	Sở Công Thương	13	318	39	219	60	39	60	224
4	Sở Nội vụ	10	132	36	51	45	87	45	140
5	Sở Tài chính	8	96	10	47	39	57	39	135
6	Sở Xây dựng	18	130	15	73	11	119	11	163
7	Sở Văn hóa và Thể thao	19	123	16	81	49	123	49	123

8	Sở Du lịch	3	13	0	11	2	11	2	26
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	5	154	5	75	38	154	38	154
10	Sở Tư pháp	20	86	0	73	13	86	13	143
11	Sở Y tế	8	0	2	11	8	13	8	171
12	Sở Dân tộc và Tôn giáo	0	0	0	0	0	0	0	35
13	Thanh tra tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	9
14	Ban Quản lý KKT tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	44
15	Ban Quản lý KKT Phú Quốc	0	0	0	0	0	0	0	35
16	Bảo hiểm xã hội tỉnh								25
17	Thuế tỉnh		70	5	39	26	44	26	123
18	Chi cục Hải quan Kv 20								12
19	Kho bạc Nhà nước								9
20	Ngân hàng Nhà nước Kv 15								32
21	Công an tỉnh								178
TỔNG CỘNG		**182**	**2.045**	**1.240**	**455**	**350**	**1.695**	**350**	**2.258**

(*Một số sở, ban, ngành tỉnh chưa cung cấp đầy đủ số liệu theo Biểu mẫu yêu cầu***)**

II. CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Bãi bỏ (không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố	1	3	3	3			3		3
	TỔNG CỘNG	**1**	**3**	**3**	**3**			**3**		**3**

Biểu số 04b/BTP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI TỈNH AN GIANG

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2026

(Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 511/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh An Giang
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC					Thời gian cắt giảm *(ngày)*	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Số tiền tiết kiệm *(triệu đồng)*	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm	Số, ký hiệu, ngày của QĐ phê duyệt Phương án đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi, bổ sung	Số lượng VBQPPL phải sửa đổi	Số ký hiệu, tên các VBQPPL phải sửa đổi					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
I	**THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**											
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	**THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND TỈNH, THÀNH PHỐ**											
1	22	22	0	0	22	0	0	Mỗi thủ tục giảm 02 ngày	Từ 2% đến 20%	3,9 triệu đồng (180.695 đồng/ TTHC)	7%	Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 06/5/2026 phê duyệt Phương án đơn giản hóa 24 TTHC nội bộ ngành Xây dựng
2	02	02	0	0	02	0	0	Giảm số lượng còn 01 bộ hồ sơ/ TTHC		200.000 đồng/ năm	50%	Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 06/5/2026 phê duyệt Phương án đơn giản hóa 24 TTHC nội bộ ngành Xây dựng
Tổng	**24**	**24**			**24**							

Biểu số 4d/BTP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 66/NQ-CP NGÀY 26/3/2025 TỈNH AN GIANG

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2026

(Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 511/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh An Giang
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp.

STT	Quyết định phê duyệt PA ĐGH	Phương án đơn giản hóa được phê duyệt								Kết quả thực thi PA ĐGH trong kỳ báo cáo								Số, ký hiệu, ngày tháng năm của Văn bản thực thi và Văn bản được sửa đổi bổ sung *(VD: Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND,...).*
		Đơn giản hóa TTHC	Bãi bỏ TTHC	Đơn giản hóa ĐKKD	Cắt giảm ĐKKD	Thời gian giải quyết TTHC dự kiến cắt giảm *(ngày)*	Tỷ lệ thời gian cắt giảm *(so với năm 2024)*	Chi phí tuân thủ cắt giảm *(triệu đồng)*	Tỷ lệ chi phí cắt giảm *(so với năm 2024)*	Đơn giản hóa TTHC	Bãi bỏ TTHC	Đơn giản hóa ĐKKD	Cắt giảm ĐKKD	Thời gian giải quyết TTHC đã cắt giảm *(ngày)*	Chi phí tuân thủ cắt giảm *(triệu đồng)*	Số lượng VB đã được ban hành để thực thi PA ĐGH		
																NQ của HĐND	QĐ của UBND	
A	*B*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
I	**Theo QĐ phê duyệt PA ĐGH của UBND (ghi rõ số, ngày, tên QĐ)**																	
1	Ngày 08/6/2026, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2672/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện giảm thời gian giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết					Tổng số ngày cắt giảm đạt 12.899 ngày	1.387 TTHC thực hiện cắt giảm 50% thời gian giải quyết;	Hơn 5,56 tỷ đồng										

	của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh An Giang						135 TTHC thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết											
II	**Chủ động thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong xây dựng, ban hành VBQPPL**																	
Tổng cộng																		

Biểu số 06b/BTP/KSTT

KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH TẠI TỈNH AN GIANG

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2026

(Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 511/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh An Giang
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
							Đã xử lý					Đang xử lý			
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ		Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)=(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)=(11)+(12)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)	(16)
1	Sở, ban, ngành tỉnh	348	148	200		348	346	148	198		346	2		2	346
2	UBND cấp xã	552	184	368		532	532	184	368		532	0	0	0	532
TỔNG CỘNG		**900**	**352**	**568**	**0**	**900**	**898**	**352**	**564**	**0**	**898**	**2**	**0**	**2**	**898**

Biểu số 07b/BTP/KSTT

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI TỈNH AN GIANG

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2026

(Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 511/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh An Giang

- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn	Tổng hồ sơ giải quyết quá hạn	Tỷ lệ quá hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn				
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính												
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)	16 = 10 + 13	17 = 16/3
	TỔNG = 1+2	**606.760**	**531.414**	**59.664**	**15.682**	**585.998**	**511.222**	**70.167**	**4.609**	**20.762**	**8.371**	**2.391**	**599.760**	**98,85%**	7.000	1,15%
1	Cấp tỉnh	**171.746**	110.227	51.956	9.563	160.390	135.083	22.374	2.933	**11.356**	10.833	523	168.290	97,99%	3.456	2,01%
2	Cấp xã	**435.014**	421.187	7.708	6.119	425.608	376.139	47.793	1.676	**9.406**	7.538	1.868	431.470	99,19%	3.544	0,81%
3	Các cơ quan ngành dọc	**6.413.910**	5.988.532	418.995	6.383	6.398.745	399.986	5.996.934	1825	**15.165**	15.088	77	6.412.008	99,97%	1.902	0,03%

Biểu số 08b/BTP/KSTT

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH AN GIANG

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2026

(Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 511 /BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh An Giang
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn	Tổng số thư xin lỗi phải cung cấp
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn			
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính											
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)	
	TỔNG	**171.746**	**110.227**	**51.956**	**9.563**	**160.390**	**135.083**	**2.374**	**2.933**	**11.356**	**10.833**	**523**	68.290	**97,99%**	**3.456**
1	Sở Tài chính	**12.646**	12.606	40	0	**12.646**	11.157	1.489	0	**-**	0	0	12.646	**100%**	-
2	Sở Xây dựng	**3.199**	1.755	1.191	253	**3.069**	2.698	321	50	**130**	128	2	3.147	**98,37%**	52
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	**145.866**	86.099	50.604	9.163	**135.447**	115.047	17.531	2.869	**10.419**	9.912	507	42.490	**97,69%**	3.376

4	Sở Công Thương	**2.935**	2.855	22	58	**2.764**	611	2.148	5	**171**	166	5	2.925	**99,66%**	10
5	Sở Y tế	**3.497**	3.492	5	-	**3.064**	2.324	737	3	**433**	433	-	3.494	**99,91%**	3
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	**197**	189	1	7	**195**	195	-	-	**2**	2	-	197	**100%**	-
7	Sở Tư pháp	**154**	140	14	0	**139**	125	14	0	**15**	15	0	154	**100%**	-
8	Sở Văn hóa và Thể thao	**774**	748	8	18	**774**	684	90	-	**-**	-	-	774	**100%**	-
9	Thanh tra tỉnh An Giang	**86**	-	67	19	**72**	67	-	5	**14**	5	9	72	**83,72%**	14
10	Sở Nội vụ	**1.359**	1.320	4	35	**1.219**	1.206	13	-	**140**	140	-	1.359	**100%**	-
11	Sở Khoa học và Công nghệ	**375**	375	-	-	**375**	361	14	-	**-**	-	-	375	**100%**	-
12	Sở Du lịch	**95**	94	-	1	**94**	93	-	1	**1**	1	-	94	**98,95%**	1
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	**121**	121	-	-	**120**	120	-	-	**1**	1	-	121	**100%**	-
14	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	**32**	31	-	1	**29**	29	-	-	**3**	3	-	32	**100%**	-
15	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	**410**	402	-	8	**383**	366	17	-	**27**	27	-	410	**100%**	-

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỌC TỈNH AN GIANG

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn	Tổng số thư xin lỗi phải cung cấp
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn			
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính											
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)	
	TỔNG	**6.413.910**	**5.988.532**	**418.995**	**6.383**	**6.398.745**	**399.986**	**5.996.934**	**1.825**	**15.165**	**15.088**	**77**	**6.412.008**	**99,97%**	1.825
1	TTHC do Công an tỉnh tiếp nhận, giải quyết TTHC	**4 .772.228**	4.535.898	236.089	241	4.764.061	83.475	4.680.364	222	**8.167**	8.167	-	4.772.006	99,99%	222
2	TTHC do KBNN khu vực XX nhận, giải quyết TTHC và quản lý (An Giang)	**968.796**	919.939	48.735	122	968.747	295.764	672.519	464	**49**	49	-	968.332	99,95%	464
3	TTHC do Chi cục Thuế khu vực XIX - An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC và quản lý	**407.177**	383.364	22.491	1.322	404.744	20.721	383.292	731	**2.433**	2.356	77	406.369	99,80%	731

4	TTHC do Chi cục hải quan khu vực XX tiếp nhận, giải quyết TTHC và quản lý	**143.160**	62.189	80.971	-	143.159	26	143.133	-	**1**	1	-	143.160	100%	
5	Bảo hiểm xã hội tỉnh	**122.268**	86.861	30.709	4.698	117.755	0	117.347	408	**4.513**	4.513		121.860	99,67%	408
6	Ngân hàng Nhà nước khu vực XX	**281**	281	-	0	279	0	279	0	**2**	2	0	281	100%	

Biểu số 08c/BTP/KSTT

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI UBND CẤP XÃ, TỈNH AN GIANG

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2026

(Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 511/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh An Giang
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn	Tổng số thư xin lỗi phải cung cấp
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn			
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính											
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)=(14)/(3)	(16)
	TỔNG	**435.014**	**421.187**	**7.708**	**6.119**	**425.608**	**376.139**	**47.793**	**1.676**	**9.406**	**7.538**	**1.868**	**431.470**	**99,19%**	**3.544**
1	UBND Đặc khu Kiên Hải	3.646	3.640	-	6	3.637	3.605	26	6	9	9	-	3.640	99,84%	6
2	UBND Đặc khu Phú Quốc	20.630	14.066	4.985	1.579	17.811	7.762	9.763	286	2.819	1.027	1.792	18.552	89,93%	2.078
3	UBND Đặc khu Thổ Châu	483	339	144	-	483	176	300	7	-	-	-	476	98,55%	7
4	UBND phường Bình Đức	14.009	13.864	117	28	13.962	13.743	195	24	47	46	1	13.984	99,82%	25
5	UBND phường Châu Đốc	5.083	5.006	7	70	4.954	3.859	1.061	34	129	129	-	5.049	99,33%	34
6	UBND phường Chi Lăng	12.874	12.825	11	38	12.825	12.620	199	6	49	49	-	12.868	99,95%	6
7	UBND phường Hà Tiên	5.532	5.265	47	220	5.341	5.168	173	-	191	189	2	5.530	99,96%	2

8	UBND phường Long Phú	3.716	3.695	-	21	3.709	3.703	-	6	7	7	-	3.710	99,84%	6
9	UBND phường Long Xuyên	17.748	17.256	244	248	17.554	17.119	395	40	194	194	-	17.708	99,77%	40
10	UBND phường Mỹ Thới	6.211	6.114	97	-	6.118	939	5.148	31	93	93	-	6.180	99,50%	31
11	UBND phường Rạch Giá	15.418	14.962	10	446	14.336	14.017	301	18	1.082	1.082	-	15.400	99,88%	18
12	UBND phường Tân Châu	2.897	2.815	55	27	2.885	2.833	52	-	12	12	-	2897	100%	0
13	UBND phường Thới Sơn	8.282	8.174	10	98	8.197	5.460	2.734	3	85	85	-	8.279	99,96%	3
14	UBND phường Tịnh Biên	4.782	4.663	92	27	4.679	4.603	76	-	103	103	-	4782	100%	0
15	UBND phường Tô Châu	1.542	1.530	1	11	1.503	1.424	64	15	39	36	3	1.524	98,83%	18
16	UBND phường Vĩnh Tế	3.773	3.715	35	23	3.654	3.608	12	34	119	112	7	3.732	98,91%	41
17	UBND phường Vĩnh Thông	4.940	4.874	4	62	4.799	4.780	7	12	141	141	-	4.928	99,76%	12
18	UBND xã An Biên	3.912	3.776	28	108	3.740	3.334	406	-	172	172	-	3.912	100%	0
19	UBND xã An Châu	1.855	1.854	-	1	1.823	1.810	-	13	32	32	-	1.842	99,30%	13
20	UBND xã An Cư	4.294	4.133	51	110	4.178	4.081	72	25	116	116	-	4.269	99,42%	25
21	UBND xã An Minh	4.922	4.890	-	32	4.884	4.860	19	5	38	38	-	4.917	99,90%	5
22	UBND xã An Phú	3.079	3.062	-	17	3.057	3.044	11	2	22	22	-	3.077	99,94%	2
23	UBND xã Ba Chúc	5.263	5.251	7	5	5.246	5.240	3	3	17	17	-	5.260	99,94%	3
24	UBND xã Bình An	3.517	3.427	30	60	3.418	2.220	1.157	41	99	96	3	3.473	98,75%	44

25	UBND xã Bình Giang	1.822	1.822	-	-	1.783	1.744	38	1	39	19	20	1.801	98,85%	21
26	UBND xã Bình Hòa	1.143	1.122	1	20	1.081	1.031	18	32	62	56	6	1.105	96,68%	38
27	UBND xã Bình Mỹ	2.865	2.848	5	12	2.833	2.588	229	16	32	31	1	2.848	99%	17
28	UBND xã Bình Sơn	1.739	1.726	2	11	1.723	1.651	43	29	16	15	1	1.709	98,27%	30
29	UBND xã Bình Thạnh Đông	3.841	3.839	-	2	3.837	3.837	-	-	4	4	-	3.841	100%	0
30	UBND xã Cần Đăng	1.375	1.369	6	-	1.358	1.252	93	13	17	17	-	1.362	99,05%	13
31	UBND xã Châu Phong	3.127	3.046	42	39	3.115	3.077	38	-	12	12	-	3.127	100%	0
32	UBND xã Châu Phú	5.348	5.240	89	19	5.344	5.336	-	8	4	4	-	5.340	99,85%	8
33	UBND xã Châu Thành	18.383	17.178	11	1.194	17.216	6.768	10.420	28	1.167	1.151	16	18.339	99,76%	44
34	UBND xã Chợ Mới	5.090	5.044	-	46	5.042	4.983	55	4	48	48	-	5.086	99,92%	4
35	UBND xã Chợ Vàm	3.755	3.740	-	15	3.664	3.658	6	-	91	91	-	3.755	100%	0
36	UBND xã Cô Tô	2.073	2.055	1	17	2.040	2.004	36	-	33	33	-	2.073	100%	0
37	UBND xã Cù Lao Giêng	1.759	1.756	-	3	1.759	1.672	43	44	-	-	-	1.715	97,50%	44
38	UBND xã Định Hòa	1.628	1.626	2	-	1.621	1.606	10	5	7	7	-	1.623	100%	5
39	UBND xã Định Mỹ	2.355	2.341	-	14	2.294	1.891	380	23	61	60	1	2.331	98,98%	24
40	UBND xã Đông Hòa	6.889	6.863	-	26	6.866	4.413	2.437	16	23	23	-	6.873	99,77%	16
41	UBND xã Đông Hưng	441	430	2	9	441	391	50	-	-	-	-	441	100%	0
42	UBND xã Đông Thái	1.710	1.708	2	-	1.697	1.679	16	2	13	13	-	1.708	100%	2

43	UBND xã Giang Thành	4.953	4.893	-	60	4.807	4.794	11	2	146	146	-	4.951	99,96%	2
44	UBND xã Giồng Riềng	3.461	3.457	-	4	3.455	3.392	55	8	6	5	1	3.452	99,74%	9
45	UBND xã Gò Quao	2.402	2.368	-	34	2.379	2.364	6	9	23	23	-	2.393	99,63%	9
46	UBND xã Hòa Điền	1.532	1.482	-	50	1.506	1.474	32	-	26	26	-	1.532	100%	0
47	UBND xã Hòa Hưng	2.301	2.257	39	5	2.263	2.180	78	5	38	38	-	2.296	99,78%	5
48	UBND xã Hòa Lạc	3.217	3.202	13	2	3.183	3.160	18	5	34	28	6	3.206	99,66%	11
49	UBND xã Hòa Thuận	2.384	2.377	7	-	2.384	2.366	13	5	-	-	-	2.379	99,79%	5
50	UBND xã Hội An	5.612	5.529	45	38	5.560	5.431	68	61	52	50	2	5.549	98,88%	63
51	UBND xã Hòn Đất	2.504	2.504	-	-	2.503	2.476	26	1	1	1	-	2.503	99,96%	1
52	UBND xã Hòn Nghệ	109	108	1	-	109	78	31	-	-	-	-	109	100%	0
53	UBND xã Khánh Bình	2.474	2.448	13	13	2.471	2.466	4	1	3	3	-	2.473	99,96%	1
54	UBND xã Kiên Lương	3.975	3.845	2	128	3.738	3.693	40	5	237	237	-	3.970	99,87%	5
55	UBND xã Long Điền	3.676	3.572	18	86	3.645	3.585	60	-	31	31	-	3.676	100%	0
56	UBND xã Long Kiến	6.206	6.206	-	-	6.117	6.067	46	4	89	89	-	6.202	99,94%	4
57	UBND xã Long Thạnh	5.021	5.021	-	-	4.993	4.979	-	14	28	28	-	5.007	100%	14
58	UBND xã Mỹ Đức	2.123	2.050	35	38	2.062	1.990	27	45	61	61	-	2.078	97,88%	45
59	UBND xã Mỹ Hòa Hưng	2.433	2.422	4	7	2.426	1.988	429	9	7	7	-	2.424	100%	9

60	UBND xã Mỹ Thuận	5.511	5.506	-	5	5.459	3.058	2.215	186	52	48	4	5.321	96,55%	190
61	UBND xã Ngọc Chúc	1.781	1.780	-	1	1.775	1.770	5	-	6	6	-	1.781	100%	0
62	UBND Xã Nhơn Hội	3.372	3.242	120	10	3.365	3.309	39	17	7	7	-	3.355	99%	17
63	UBND xã Nhơn Mỹ	4.809	4.772	4	33	4.747	4.700	46	1	62	62	-	4.808	99,98%	1
64	UBND xã Núi Cấm	3.212	3.120	76	16	3.178	3.155	17	6	34	34	-	3.206	99,81%	6
65	UBND xã Ô Lâm	2.637	2.518	98	21	2.615	2.079	433	103	22	22	-	2.534	96,09%	103
66	UBND xã Óc Eo	1.675	1.661	-	14	1.657	1.616	37	4	18	18	-	1.671	99,76%	4
67	UBND xã Phú An	4.815	4.755	7	53	4.776	4.718	54	4	39	39	-	4.811	99,92%	4
68	UBND xã Phú Hòa	2.084	2.079	5	-	2.046	2.038	-	8	38	38	-	2.076	99,62%	8
69	UBND xã Phú Hữu	2.923	2.907	2	14	2.921	2.746	174	1	2	2	-	2.922	99,97%	1
70	UBND xã Phú Lâm	2.355	2.278	-	77	2.328	2.305	22	1	27	27	-	2.354	99,96%	1
71	UBND xã Phú Tân	4.811	4.747	2	62	4.778	4.773	5	-	33	33	-	4.811	100%	0
72	UBND xã Sơn Hải	188	188	-	-	188	188	-	-	-	-	-	188	100%	0
73	UBND xã Sơn Kiên	2.952	2.914	7	31	2.888	2.822	64	2	64	64	-	2.950	99,93%	2
74	UBND xã Tân An	2.767	2.747	1	19	2.739	2.732	5	2	28	28	-	2.765	99,93%	2
75	UBND xã Tân Hiệp	4.257	4.203	9	45	4.207	4.016	161	30	50	50	-	4.227	99,30%	30

76	UBND xã Tân Hội	3.659	3.659	-	-	3.653	3.653	-	-	6	6	-	3.659	100%	0
77	UBND xã Tân Thạnh	2.798	2.739	42	17	2.778	1.987	789	2	20	20	-	2.796	99,93%	2
78	UBND xã Tây Phú	2.725	2.700	-	25	2.701	2.669	24	8	24	24	-	2.717	99,71%	8
79	UBND xã Tây Yên	2.220	2.211	7	2	2.212	2.200	9	3	8	8	-	2.217	99,86%	3
80	UBND xã Thạnh Đông	5.044	5.016	20	8	5.037	4.981	51	5	7	7	-	5.039	99,90%	5
81	UBND xã Thạnh Hưng	3.204	3.166	-	38	3.201	3.015	174	12	3	3	-	3.192	99,63%	12
82	UBND xã Thạnh Lộc	4.243	4.128	92	23	4.147	3.997	144	6	96	96	-	4.237	99,86%	6
83	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	5.324	5.302	14	8	5.305	5.171	101	33	19	19	-	5.291	99,38%	33
84	UBND xã Thoại Sơn	8.560	8.029	445	86	8.455	6.282	2.157	16	105	105	-	8.544	99,81%	16
85	UBND xã Tiên Hải	793	780	3	10	780	778	2	-	13	13	-	793	100%	0
86	UBND xã Tri Tôn	3.150	3.098	8	44	3.079	3.036	16	27	71	69	2	3.121	99,08%	29
87	UBND xã U Minh Thượng	3.297	3.292	2	3	3.264	2.515	692	57	33	33	-	3.240	98,27%	57
88	UBND xã Vân Khánh	8.433	8.432	1	-	8.421	8.419	-	2	12	12	-	8.431	99,98%	2
89	UBND xã Vĩnh An	6.596	6.596	-	-	6.589	6.568	8	13	7	7	-	6.583	99,80%	13
90	UBND xã Vĩnh Bình	2.563	2.563	-	-	2.535	2.526	4	5	28	28	-	2.558	99,80%	5
91	UBND xã Vĩnh Điều	5.495	5.454	-	41	5.432	4.145	1.283	4	63	63	-	5.491	99,93%	4

92	UBND xã Vĩnh Gia	1.639	1.599	10	30	1.605	1.551	42	12	34	34	-	1.627	99,27%	12
93	UBND xã Vĩnh Hanh	4.151	3.787	358	6	4.149	4.143	2	4	2	2	-	4.147	99,90%	4
94	UBND xã Vĩnh Hậu	2.656	2.632	-	24	2.639	2.625	9	5	17	17	-	2.651	99,81%	5
95	UBND xã Vĩnh Hòa	2.911	2.884	1	26	2.888	2.496	383	9	23	23	-	2.902	99,69%	9
96	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	2.673	2.655	-	18	2.668	2.650	15	3	5	5	-	2.670	99,89%	3
97	UBND xã Vĩnh Phong	6.207	6.123	57	27	6.050	5.934	106	10	157	157	-	6.197	99,84%	10
98	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	3.639	3.627	-	12	3.567	3.523	5	39	72	72	-	3.600	98,93%	39
99	UBND xã Vĩnh Thuận	6.349	6.335	-	14	6.316	5.134	1.168	14	33	33	-	6.335	99,78%	14
100	UBND xã Vĩnh Trạch	1.634	1.507	-	127	1.632	1.497	131	4	2	2	-	1.630	99,76%	4
101	UBND xã Vĩnh Tuy	3.418	3.416	2	-	3.408	3.243	165	-	10	10	-	3.418	100%	0
102	UBND xã Vĩnh Xương	3.350	3.350	-	-	3.322	3.304	6	12	28	28	-	3.338	99,64%	12